

MÔN: PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

I. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc nhà nước

1.1. Quan điểm phi Mác xít về nguồn gốc Nhà nước

Thuyết thần học: Những người theo quan điểm này cho rằng Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự xã hội, nhà nước là do thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung. Do vậy, Nhà nước là lực lượng siêu nhiên và vĩnh cửu, sự phục tùng quyền lực này là cần thiết và tất yếu.

Thuyết gia trưởng: cho rằng Nhà nước là kết quả sự phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của đời sống con người, vì vậy nhà nước có trong mọi xã hội và về bản chất quyền lực nhà nước cũng giống như quyền gia trưởng của người đứng đầu gia đình.

Thực chất của thuyết này nhằm bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế thời phong kiến, nó gắn liền với tôn giáo, thần thánh hoá quyền lực quân chủ.

Thuyết khế ước xã hội: cho rằng sự ra đời của Nhà nước là kết quả của một khế ước được ký kết giữa những người sống trong trạng thái tự nhiên không có Nhà nước. Vì vậy, Nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu Nhà nước phục vụ cho họ, bảo vệ lợi ích cho họ.

Thuyết bạo lực: cho rằng Nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực giữa thị tộc này với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng đã nghĩ ra một hệ thống cơ quan đặc biệt để nô dịch kẻ chiến bại.

Tóm lại, tất cả các học thuyết trên đều cố gắng lý giải, chỉ ra các nguyên nhân ra đời Nhà nước nhưng do còn hạn chế về mặt lịch sử, nhận thức hoặc bị chi phối bởi lợi ích giai cấp mà cố tình giải thích sai lệch những nguyên nhân đích thực làm phát sinh Nhà nước, nhằm che đậy bản chất Nhà nước. Đa số họ xem xét sự ra đời của Nhà nước tách rời những điều kiện vật chất xã hội, tách rời những nguyên nhân kinh tế mà chứng minh rằng Nhà nước luôn luôn tồn tại trong mọi xã hội, Nhà nước là một lực lượng đứng trên xã hội. Theo họ thì Nhà nước không của giai cấp nào, Nhà nước là của tất cả mọi người, và Nhà nước tồn tại mãi mãi.

1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước

Với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác-Lênin đã chứng minh một cách khoa học rằng: Nhà nước không phải là một hiện tượng vĩnh cửu, bất biến mà Nhà nước là lực lượng nảy sinh từ xã hội, là sản phẩm của xã hội loài người. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định và sẽ tiêu

vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó không còn nữa.

❖ ***Quá trình hình thành Nhà nước***

a. Công xã nguyên thủy và tổ chức thị tộc - bộ lạc

Đây là hình thái kinh tế xã hội đầu tiên trong lịch sử loài người. Đó là một xã hội không có giai cấp, chưa có Nhà nước và pháp luật.

- *Cơ sở kinh tế* : đó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mọi người cùng làm, cùng hưởng theo nguyên tắc phân phối bình quân, mọi người bình đẳng với nhau. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, thiên tai thường xuyên xảy ra dẫn đến năng suất lao động thấp. Hơn nữa nhận thức của con người khi đó về thiên nhiên, con người còn hạn chế. Điều này cũng là một yếu tố làm cho năng suất lao động không cao.

Vì vậy, để duy trì được cuộc sống thì cần phải có sức mạnh của cộng đồng bởi con người nhận thấy rằng không thể sống một cách riêng lẻ mà phải cùng chung sức, cùng làm, cùng hưởng.

- *Cơ sở xã hội*: chính cơ sở kinh tế đã quyết định đến đời sống xã hội của chế độ này. Tế bào của xã hội khi đó không phải là gia đình mà là thị tộc.

Thị tộc là kết quả của một quá trình tiến hoá lâu dài, nó xuất hiện khi xã hội đạt đến một trình độ nhất định. Thị tộc được dựa trên quan hệ về huyết thống, ban đầu theo chế độ mẫu hệ và dần chuyển sang chế độ phụ hệ.

Quyền lực trong xã hội CSNT: trong xã hội khi đó tồn tại quyền lực và hệ thống các cơ quan quản lý các công việc của thị tộc, nhưng quyền lực đó chỉ là quyền lực xã hội mà chưa mang tính giai cấp

Mô hình tổ chức của xã hội CSNT:

Thị tộc – Bào tộc – Bộ lạc

b. Phân hoá giai cấp và sự xuất hiện Nhà nước

Vào cuối thời kỳ Công xã nguyên thủy đã diễn ra 3 lần phân công lao động xã hội:

- Lần 1: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, xã hội bắt đầu xuất hiện mâu thuẫn giai cấp: đó là mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ.

- Lần 2: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Với việc tìm ra và chế tạo các công cụ lao động bằng kim loại, đặc biệt là sắt đã làm tăng năng suất lao động lên rất nhiều và cùng với điều đó thì nghề thủ công cũng ra đời.

Lúc này nô lệ không chỉ còn là kẻ phụ giúp như sau lần phân công lao động lần 1 nữa mà đã trở thành một lực lượng xã hội với số lượng ngày càng tăng, họ đã bị đẩy đi làm việc ở ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ. Điều này càng đẩy nhanh quá trình

phân hóa xã hội, làm cho sự khác biệt giữa kẻ giàu, người nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng thêm sâu sắc.

- Lần 3: Buôn bán phát triển, thương nghiệp ra đời đã tách khỏi quá trình sản xuất vật chất trực tiếp của xã hội.

Nền sản xuất đã tách thành các ngành sản xuất riêng, làm xuất hiện các nhu cầu trao đổi sản phẩm. Từ đó xuất hiện nghề chuyên làm công việc trao đổi sản phẩm đó là “Thương nghiệp”. Điều này làm xuất hiện một bộ phận người không tham gia vào quá trình sản xuất, đó là thương nhân. Đồng tiền cũng ra đời để đáp ứng nhu cầu trao đổi của con người. Tất cả các yếu tố này làm cho sự khác biệt giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội ngày càng lớn.

Tóm lại, chính sự phát triển của lực lượng sản xuất cùng với sự phát triển của xã hội là cơ sở để tăng năng suất lao động. Điều này kéo theo sự dư thừa vật chất trong xã hội, cùng với nó là nhu cầu cất giữ và tư tưởng chiếm đoạt làm tài sản riêng. Trong xã hội bắt đầu xuất hiện chế độ tư hữu.

Xét ở một khía cạnh khác, đó là sự xuất hiện của các gia đình cơ cấu nhỏ (với chế độ hôn nhân đối ngẫu) đã thực sự trở thành một đơn vị kinh tế độc lập (tự chủ về sản xuất, tự quyết định về sản phẩm làm ra). Như vậy, từ yếu tố gia đình và xã hội này cũng đã làm xuất hiện chế độ tư hữu.

Xét thêm ở một khía cạnh khác nữa, đó là việc những người tù binh trong chiến tranh, họ trở thành nô lệ, kéo theo điều đó là giai cấp chủ nô, dần dần thì mâu thuẫn giữa hai tầng lớp này ngày càng quyết liệt, khi không thể điều hòa được nữa thì nó phá vỡ cơ cấu trật tự của xã hội, làm xuất hiện một tổ chức mới (phải khác trước) để duy trì trật tự xã hội, tổ chức đó gọi là Nhà nước.

Như vậy, có thể khẳng định rằng tất cả các yếu tố trên đã làm đảo lộn đời sống của thị tộc và làm mất đi điều kiện tồn tại của thị tộc. Đây chính là nguyên nhân, là tiền đề cho sự tan rã của chế độ CSNT.

Nguyên nhân(tiền đề) ra đời nhà nước: Nhà nước ra đời là do hai nguyên nhân sau:

- *Nguyên nhân kinh tế:*

* Với sự phát triển của lực lượng sản xuất cùng sự phân công lao động xã hội đã tạo ra được của cải vật chất ngày càng nhiều hơn so với nhu cầu thỏa mãn ở mức độ cần thiết tối thiểu của xã hội, xuất hiện của cải dư thừa. Đồng nghĩa với điều đó là xuất hiện sự chiếm đoạt tài sản làm của riêng. Chế độ tư hữu xuất hiện.

* Do có sự phân công lao động nên việc lao động xã hội không nhất thiết phải mang tính tập thể, chế độ hôn nhân một vợ, một chồng xuất hiện thay cho chế độ quần hôn, gia đình có cơ cấu nhỏ thay cho gia đình có cơ cấu lớn và trở thành một đơn vị tự chủ trong sản xuất, độc lập về kinh tế và tự quyết định tài sản của mình.

- Nguyên nhân xã hội:

Xuất phát từ chế độ tư hữu, trong xã hội xuất hiện những bộ phận người mâu thuẫn nhau về lợi ích kinh tế. Những người giàu có đã giành được ưu thế trong xã hội và trở thành giai cấp bóc lột. Những người nghèo không có TLSX ngày càng trở nên nghèo hơn và trở thành giai cấp bị bóc lột, mà điển hình là những người nô lệ. Hai bộ phận này do lợi ích đối lập nhau nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt và quyết liệt.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đây chính là 2 nguyên nhân cơ bản làm xuất hiện nhà nước. Tuy nhiên, sự ra đời của nhà nước còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa như đặc điểm địa lý, kinh tế hay ngoại cảnh khác nhau mà sự xuất hiện nhà nước không hoàn toàn giống nhau.

❖ *Những phương thức hình thành Nhà nước điển hình trong lịch sử*

○ *Sự ra đời của Nhà nước Aten*

Nhà nước Aten ra đời là kết quả vận động của những nguyên nhân nội tại trong xã hội. Do sự chiếm hữu tài sản và sự phân hoá giai cấp trong xã hội, tổ chức thị tộc không còn thích hợp cần thay thế bằng bộ máy quản lý mới nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ lợi ích của những người giàu có. Nhà nước Aten là phương thức xuất hiện nhà nước có tính thuần tuý và cổ điển nhất.

○ *Sự ra đời của Nhà nước Giec manh*

Do nhu cầu phải thiết lập sự cai trị đối với vùng đất La mã cổ sau chiến thắng của người Giec manh mà nhà nước xuất hiện chứ không phải do yêu cầu đấu tranh giai cấp trong xã hội Giec manh. Sau khi nhà nước Giec manh ra đời và bước vào củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước, sự phân hoá giai cấp trong xã hội Giec manh mới rõ rệt.

○ *Sự ra đời của các Nhà nước Phương Đông cổ đại*

Do nhu cầu tự vệ, chống thiên tai và yêu cầu sản xuất như khai khẩn đất đai, trị thủy, ... đòi hỏi con người phải tập hợp lại trong một cộng đồng có sự liên hệ cao hơn gia đình và thị tộc.

Xã hội khi đó chưa diễn ra sự phân hoá giai cấp rõ rệt, mâu thuẫn giai cấp chưa thực sự gay gắt.

2. Bản chất Nhà nước

2.1. Tính giai cấp

Rõ ràng khi nghiên cứu về nguồn gốc Nhà nước, có thể thấy rằng Nhà nước xuất hiện khi trong xã hội xuất hiện những mâu thuẫn đối kháng gay gắt. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đi đến kết luận: *Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được*

Điều này có nghĩa là Nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn

giai cấp và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Tính giai cấp được thể hiện ở chỗ: Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền, là công cụ sắc bén để thực hiện sự thống trị giai cấp. Sự thống trị ở đây được thể hiện trên ba phương diện:

- Thống trị về kinh tế
- Thống trị về chính trị
- Thống trị về tư tưởng

Trong đó thống trị về kinh tế giữ vai trò quyết định, là cơ sở cho sự thống trị giai cấp.

Tuy nhiên, tự thân quyền lực về kinh tế không thể duy trì được các quan hệ bóc lột mà phải cần đến Nhà nước, một bộ máy cưỡng chế đặc biệt để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về kinh tế và đàn áp lại sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Thông qua Nhà nước thì giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị.

Giai cấp thống trị sử dụng Nhà nước tổ chức và thực hiện quyền lực của giai cấp mình. Thông qua Nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung và trở thành ý chí của Nhà nước. Ý chí của Nhà nước có sức mạnh bắt buộc các giai cấp khác phải tuân theo. Nhưng để thực hiện sự chuyên chính giai cấp, không chỉ sử dụng bạo lực và cưỡng chế mà còn cần đến sự tác động về tư tưởng. Giai cấp thống trị thông qua Nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị xã hội.

2.2. Tính xã hội

Nhà nước ngoài tính cách là công cụ duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị còn phải là một tổ chức quyền lực công, là phương thức tổ chức bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Nhà nước không chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà đứng ra giải quyết những vấn đề nảy sinh từ trong đời sống xã hội, bảo đảm trật tự chung, bảo đảm các giá trị chung của xã hội.

Như vậy Nhà nước không chỉ bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền mà còn phải bảo đảm lợi ích của các giai tầng khác trong xã hội khi mà những lợi ích đó không mâu thuẫn căn bản với lợi ích của giai cấp thống trị.

Tuy nhiên tính giai cấp và tính xã hội của các Nhà nước không hoàn toàn giống nhau.

II. ĐẶC ĐIỂM, KHÁI NIỆM NHÀ NƯỚC

1. Đặc điểm Nhà nước

Đặc điểm 1: Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế và quản lý những công việc chung của xã hội.

Quyền lực của Nhà nước khi này không còn hoà nhập với dân cư như trong xã hội nguyên thủy mà tách khỏi xã hội, chủ thể của quyền lực công này là giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị. Để thực hiện được quyền lực đó thì Nhà nước có một lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý, họ được tổ chức thành các cơ quan và hình thành nên bộ máy cưỡng chế nhằm duy trì sự thống trị giai cấp, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, buộc các giai cấp và các tầng lớp dân cư trong xã hội phải phục tùng ý chí giai cấp thống trị.

Đặc điểm 2: Nhà nước có lãnh thổ và quản lý dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ

Nhà nước quản lý dân cư theo lãnh thổ chứ không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp hay giới tính... Từ đó kết cấu của Bộ máy Nhà nước được tổ chức thành các đơn vị hành chính lãnh thổ để thuận tiện cho việc quản lý dân cư.

Đặc điểm 3: Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Nhà nước là một tổ chức có chủ quyền. Chủ quyền của quốc gia mang nội dung chính trị pháp lý. Nó thể hiện ở quyền tự quyết đối với mọi chủ trương chính sách về đối nội, đối ngoại... mà không phụ thuộc vào các quốc gia hay các tổ chức bên ngoài.

Đặc điểm 4: Nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền ban hành pháp luật

Với tư cách là đại diện cho xã hội, để quản lý đối với mọi công dân của đất nước, để quản lý các mặt của đời sống xã hội như kinh tế, văn hoá... Nhà nước ban hành pháp luật và đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế.

Đặc điểm 5: Nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế

Nhà nước thu thuế nhằm duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước; thực hiện các hoạt động đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, giải quyết các công việc chung của xã hội.

2. Khái niệm Nhà nước

Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có chức năng quản lý xã hội nhằm thể hiện ý chí và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp, đồng thời thực hiện những hoạt động chung của toàn xã hội

III. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

1. Định nghĩa

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của Nhà nước, xuất phát từ bản chất, vai trò của Nhà nước trong đời sống xã hội, nhằm thực hiện các nhiệm vụ chiến lược và các mục tiêu cơ bản của NN.

Chức năng của Nhà nước do bản chất của Nhà nước, do cơ sở kinh tế xã hội và nhiệm vụ cơ bản của Nhà nước quy định.

2. Phân loại chức năng

Có nhiều cách phân loại chức năng nhưng phổ biến nhất hiện nay là cách phân chia chức năng Nhà nước căn cứ vào phạm vi hoạt động chủ yếu của Nhà nước. Theo căn cứ phân loại này, chức năng Nhà nước gồm hai loại:

Chức năng đối nội:

Là những mặt hoạt động chủ yếu của Nhà nước trong nội bộ đất nước, ví dụ như phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng...

Chức năng đối ngoại:

Thể hiện vai trò của Nhà nước trong quan hệ với các Nhà nước và các dân tộc khác, ví dụ như hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, khoa học, bảo vệ môi trường....

IV. KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

1. Kiểu nhà nước

1.1. Định nghĩa

Kiểu Nhà nước là tổng thể các đặc trưng (dấu hiệu) cơ bản của NN, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò, giá trị xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của NN trong một hình thái KT – XH nhất định.

1.2. Các kiểu nhà nước

Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại 4 hình thái kinh tế xã hội:

- + Chiếm hữu nô lệ
- + Phong kiến
- + Tư bản chủ nghĩa
- + Xã hội chủ nghĩa

Tương ứng với 4 hình thái kinh tế xã hội đó là 4 kiểu Nhà nước:

- + Nhà nước chủ nô
- + Nhà nước phong kiến
- + Nhà nước tư sản
- + Nhà nước Xã hội chủ nghĩa

Sự thay thế các kiểu nhà nước

- + Mang tính tất yếu khách quan
- + Được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội
- + Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước
- + Giữa kiểu nhà nước sau với kiểu nhà nước trước có tính kế thừa.

+ Sự phát triển các kiểu NN ở các QG không phải bao giờ cũng theo con đường tuần tự từ thấp tới cao.

2. Hình thức nhà nước

2.1. Định nghĩa

Hình thức Nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực Nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực Nhà nước. .

Hình thức Nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc Nhà nước, chế độ chính trị.

2.2. Hình thức chính thể

Là cách thức tổ chức và trình tự thành lập cơ quan tối cao của Nhà nước và xác lập những mối quan hệ cơ bản của những cơ quan đó.

- Chính thể quân chủ:

Là hình thức trong đó quyền lực tối cao của Nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay người đứng đầu Nhà nước theo nguyên tắc thừa kế. Bao gồm:

- + Chính thể quân chủ tuyệt đối: người đứng đầu Nhà nước có quyền tuyệt đối, vô hạn *chuyên chế*
- + Chính thể quân chủ hạn chế: người đứng đầu Nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực tối cao, bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực khác như nghị viện (Anh, Nhật, Hà lan...) *lập hiến*

- Chính thể cộng hoà:

Là hình thức trong đó quyền lực tối cao của Nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định. Bao gồm:

- + Cộng hoà dân chủ: quyền tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện (quyền lực) của Nhà nước được quy định về mặt hình thức pháp lý đối với các tầng lớp nhân dân lao động
- + Cộng hoà quý tộc: các quyền bầu cử ra cơ quan đại diện chỉ quy định đối với tầng lớp quý tộc.

2.3. Hình thức cấu trúc nhà nước

Là sự cấu tạo Nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập những mối liên hệ qua lại giữa các cơ quan Nhà nước, giữa trung ương với địa phương.

Bao gồm:

- + Nhà nước đơn nhất
- + Nhà nước liên bang

2.4. Chế độ chính trị

Là tổng thể các phương pháp mà các cơ quan Nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực Nhà nước

Có nhiều phương pháp để thực hiện quyền lực Nhà nước. Các phương pháp đó tùy thuộc vào bản chất Nhà nước và các yếu tố khác trong mỗi giai đoạn cụ thể

Có hai phương pháp chính là: dân chủ và phản dân chủ:

Tương ứng với hai phương pháp trên là hai chế độ chính trị của Nhà nước :

- ✓ Chế độ dân chủ
- ✓ Chế độ phản dân chủ

IV. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

1. Định nghĩa

Bộ máy Nhà nước là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước.

2. Đặc điểm bộ máy nhà nước

- Là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội, bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp cầm quyền.
- Nắm giữ đồng thời ba loại quyền lực trong xã hội: quyền lực kinh tế, chính trị, tư tưởng
- Sử dụng pháp luật- phương tiện có hiệu lực nhất để quản lý xã hội, và việc quản lý này chủ yếu dưới ba hình thức pháp lý cơ bản là: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật
- Vận dụng hai phương pháp chung, cơ bản là thuyết phục và cưỡng chế để quản lý xã hội.

CHƯƠNG 2

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương tới địa phương, được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam là những nguyên lý chủ đạo, xuyên suốt trong việc tổ chức và hoạt động hệ thống các cơ

quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, xuất phát từ bản chất của nhà nước..

Xuất phát từ bản chất của nhà nước ta, bộ máy nhà nước ta tổ chức và hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản sau:

1.1. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

** Cơ sở hiến định:*

Khoản 2, Điều 2 Hiến pháp 2013: “Nước CHXHCN VN do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”

** Nội dung nguyên tắc:*

Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân được biểu hiện ở chỗ nhân dân Việt Nam có quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp – các cơ quan quyền lực nhà nước theo quy định của pháp luật; có quyền tham gia quản lý nhà nước, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên nhà nước. Nhân dân có thể khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của tất cả các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên nhà nước.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

** Cơ sở hiến định: Khoản 3, Điều 2, Hiến pháp 2013*

** Nội dung của nguyên tắc:*

- Bản chất của nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức (Điều 2, Hiến pháp 2013). Do đó, quyền lực nhà nước phải tập trung thống nhất thì mới đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

- Quốc hội và Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Xuất phát từ Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các cơ quan khác của nhà nước từ trung ương tới địa phương được thành lập theo ngành và theo lãnh thổ để cùng với Quốc hội và Hội đồng nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước. Tất cả các cơ quan nhà nước đều phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Hội đồng

nhân dân các cấp. Bằng cách tổ chức như thế quyền lực nhà nước ở Việt Nam luôn đảm bảo sự thống nhất, tránh được hiện tượng mâu thuẫn, xung đột giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước.

- Để thực hiện quyền lực nhà nước một cách hiệu quả, đảm bảo tính thống nhất, cũng như để tránh tình trạng lạm quyền, các cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước ta có sự phân công, phối hợp, kiểm soát trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước được thể hiện ở việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước. Chẳng hạn như theo Hiến pháp 2013, Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp và Tòa án Nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Song trong việc thực hiện quyền lập pháp của Quốc hội có sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan khác như Chính phủ, Tòa án... Đối với các quyền lực khác cũng được thực hiện tương tự như vậy. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải có sự kiểm soát lẫn nhau đối với việc thực hiện quyền lực nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

1.2. Nguyên tắc Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội

**** Cơ sở hiến định:***

Khoản 1, Điều 4 Hiến pháp 2013: “Đảng Cộng sản Việt Nam – Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”

**** Nội dung nguyên tắc:***

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước được thể hiện trên một số phương diện như:

- Đảng vạch ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách lớn làm cơ sở cho việc ban hành các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật trong quản lý nhà nước, về tổ chức bộ máy nhà nước, chính sách cán bộ...

- Đảng đào tạo, bồi dưỡng, giới thiệu những cán bộ có phẩm chất và năng lực để đảm nhận những cương vị chủ chốt trong bộ máy nhà nước.

- Đảng lãnh đạo nhà nước bằng công tác kiểm tra, giám sát.

- Đảng lãnh đạo nhà nước bằng phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và bằng vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên là các cán bộ, công chức và các tổ chức Đảng hoạt động trong các cơ quan nhà nước.

Song bên cạnh đó, các tổ chức của Đảng và đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

1.3. Nguyên tắc nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật

* *Cơ sở hiến định*: Khoản 1, Điều 8 Hiến pháp 2013

* *Nội dung nguyên tắc*:

- Việc thành lập và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước ở Việt Nam đều phải tuân theo và dựa trên các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước khi thực thi công vụ phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật, không được lạm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện các hành vi trái pháp luật; đồng thời tổ chức, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân khác thực hiện đầy đủ, triệt để các quy định của pháp luật.

- Mọi vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước đều bị xử lý nghiêm minh, bất kể họ là ai, giữ cương vị gì trong bộ máy nhà nước.

1.4. Nguyên tắc tập trung dân chủ

* *Cơ sở hiến định*:

Khoản 1, Điều 8 Hiến pháp 2013: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”

* *Nội dung nguyên tắc*:

- Các cơ quan quyền lực nhà nước ở nước ta (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) đều do nhân dân trực tiếp bầu ra; các cơ quan nhà nước khác đều được thành lập trên cơ sở các cơ quan quyền lực nhà nước của nhân dân.

- Quyết định của các cơ quan nhà nước ở trung ương có tính bắt buộc thực hiện đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương; quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có tính bắt buộc thực hiện đối với cơ quan nhà nước cấp dưới.

- Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể thì thiểu số phải phục tùng đa số; cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng thì nhân viên phải phục tùng thủ trưởng...

- Tuy nhiên, việc tập trung trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước không mang tính quan liêu mà phải mang tính dân chủ, đòi hỏi các cơ quan nhà nước ở trung ương, các cơ quan nhà nước cấp trên trước khi ra quyết định phải điều tra, khảo sát thực tế, phải tiếp thu các ý kiến, kiến nghị hợp lý của địa phương, của các cơ quan nhà nước cấp dưới và ý kiến, kiến nghị của nhân dân. Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể trước khi biểu quyết phải thảo luận dân chủ...

1.5. Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc

** Cơ sở hiến định: Điều 5 Hiến pháp 2013*

** Nội dung nguyên tắc:*

- Trong các cơ quan dân cử (QH, HĐND), các thành phần dân tộc thiểu số phải có tỷ lệ đại biểu thích đáng.
- Trong BMNN, thành lập các tổ chức như Hội đồng dân tộc thuộc Quốc hội, Ủy ban dân tộc thuộc Chính phủ... để đảm bảo việc thực thi các chính sách dân tộc.
- NN thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo nguồn CBCC là người dân tộc thiểu số.
- NN thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt đối với địa bàn có đông bào dân tộc thiểu số sinh sống...

2. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Theo Hiến pháp 2013, bộ máy nhà nước CHXHCNVN gồm các cơ quan sau:

- Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.
- Nguyên thủ quốc gia: Chủ tịch nước
- Hệ thống cơ quan quản lý hành chính nhà nước: Chính phủ (các Bộ, cơ quan ngang Bộ), Ủy ban nhân dân các cấp
- Hệ thống cơ quan xét xử (Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp),
- Hệ thống cơ quan kiểm sát (Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân các cấp).

2.1. Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước

a. Quốc hội

** Vị trí, tính chất pháp lý*

Điều 69 Hiến pháp 2013: *Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCNVN:*

- Tính đại biểu cao nhất của Nhân dân được thể hiện: Quốc hội do cử tri toàn quốc trực tiếp bầu ra; Quốc hội đại diện cho ý chí, nguyện vọng của cử tri cả nước; Quốc hội, thông qua các đại biểu Quốc hội, phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri, biến ý chí, nguyện vọng chính đáng của cử tri thành những quyết sách của Quốc hội.
 - Tính quyền lực nhà nước cao nhất được thể hiện thông qua chức năng, thẩm quyền của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.
- * Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Điều 69, 70 Hiến pháp 2013*
- Quốc hội có 3 chức năng sau:

+ Chức năng lập hiến, lập pháp: Quốc hội là cơ quan có quyền thông qua, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp và các đạo luật khác.

+ Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước: Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại như: Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao, huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại...

+ Chức năng giám sát tối cao: Quốc hội là cơ quan duy nhất thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước, giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội

* Cơ cấu tổ chức:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội: là cơ quan thường trực của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội. Thành phần của Ủy ban thường vụ Quốc hội bao gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội phải hoạt động chuyên trách và không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội: là các cơ quan chuyên môn của Quốc hội, được thành lập để giúp Quốc hội hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể.

+ Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc, gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

+ Các Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Các Ủy ban của Quốc hội bao gồm hai loại:

- Ủy ban lâm thời: là những Ủy ban được Quốc hội thành lập khi xét thấy cần thiết để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Ủy ban này sẽ tự động giải tán.

- Ủy ban thường trực: là những Ủy ban được Quốc hội thành lập theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, là bộ phận cấu thành cơ cấu tổ chức của Quốc hội trong suốt nhiệm kỳ.

* Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là 05 năm.

* Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ, được gọi là kỳ họp thường lệ. Ngoài ra, Quốc hội có thể họp bất thường.

b. Hội đồng nhân dân các cấp

*** Vị trí, tính chất pháp lý:**

Điều 113 Hiến pháp 2013 quy định: *Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.*

- Tính đại diện cho nhân dân địa phương thể hiện ở chỗ: Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương trực tiếp bầu ra; Hội đồng nhân dân là đại diện tiêu biểu nhất cho tiếng nói và trí tuệ tập thể của nhân dân địa phương.

- Tính quyền lực nhà nước ở địa phương được thể hiện ở chỗ: Hội đồng nhân dân là cơ quan được nhân dân địa phương trực tiếp giao quyền để thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương; Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương; Hội đồng nhân dân thể chế hóa ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương thành những chủ trương, biện pháp có tính bắt buộc thi hành ở địa phương.

*** Chức năng:**

Hội đồng nhân dân có hai chức năng cơ bản sau đây:

- Chức năng quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở địa phương trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Chức năng giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Các chức năng cơ bản của Hội đồng nhân dân được cụ thể hóa thành những nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và được quy định trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Hội đồng nhân dân có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật với hình thức Nghị quyết.

*** Cơ cấu tổ chức:**

- Hội đồng nhân dân được thành lập ở 3 cấp: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện và Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Các cơ quan của Hội đồng nhân dân:

+ Thường trực Hội đồng nhân dân: là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

+ Các Ban của Hội đồng nhân dân: là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân; giám sát, kiến nghị những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

* Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm.

* Kỳ họp Hội đồng nhân dân là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất hai kỳ, được gọi là kỳ họp thường lệ. Ngoài ra, Hội đồng nhân dân có thể họp bất thường.

2.2. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước

a. Chính phủ

* Vị trí, tính chất pháp lý:

Điều 94 Hiến pháp 2013: *Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.* Chính phủ có hai vị trí, tính chất pháp lý cơ bản sau:

- Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp: Chính phủ đứng đầu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương. Chính phủ lãnh đạo hoạt động quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Cơ quan chấp hành của Quốc hội: Chính phủ do Quốc hội thành lập. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Chính phủ phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Quốc hội; Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết do Quốc hội ban hành.

* Chức năng:

Hoạt động quản lý nhà nước là hoạt động chủ yếu và là chức năng của Chính phủ. Chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ có hai đặc điểm: Chính phủ quản lý tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; hoạt động quản lý nhà nước của Chính phủ có hiệu lực trên phạm vi cả nước. Chức năng của Chính phủ được cụ thể hóa thành những nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định tại Điều 96 Hiến pháp 2013. Chính phủ có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật là Nghị định.

* Cơ cấu tổ chức:

Thành viên của Chính phủ bao gồm:

- Thủ tướng Chính phủ: do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Thủ tướng phải là đại biểu Quốc hội. Thủ tướng có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hình thức Quyết định.

- Các Phó Thủ tướng do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào Nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước

ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Phó Thủ tướng. Các Phó Thủ tướng không nhất thiết phải là đại biểu quốc hội.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ: do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào Nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ không nhất thiết phải là đại biểu quốc hội. Bộ và cơ quan ngang Bộ là cơ quan chuyên môn của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước.

b. Ủy ban nhân dân các cấp

* Vị trí, tính chất pháp lý:

Điều 114 Hiến pháp 2013: *Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân có hai tính chất pháp lý sau:*

- Cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp: Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra; Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; Ủy ban nhân dân phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương: Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nằm trong hệ thống thống nhất các cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương; quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chủ yếu, quan trọng nhất, được coi là chức năng của Ủy ban nhân dân; Ủy ban nhân dân trực tiếp tổ chức chỉ đạo các cơ quan, ban hành thuộc quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh – quốc phòng... ở địa phương; Ủy ban nhân dân có quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính chất bắt buộc thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân có liên quan ở địa phương; trực tiếp hoặc thông qua các cơ quan ban ngành thuộc quyền ban hành các văn bản cá biệt nhằm giải quyết các quyền, nghĩa vụ hoặc xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương; Ủy ban nhân dân phải chấp hành các mệnh lệnh, báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên, trước hết là các cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

* Chức năng:

Hoạt động quản lý nhà nước là hoạt động chủ yếu và là chức năng của Ủy ban nhân dân. Chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân có hai đặc điểm: Ủy ban nhân dân quản lý tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; Hoạt động quản lý của Ủy ban nhân dân bị giới hạn bởi đơn vị hành chính – lãnh thổ thuộc quyền. Chức năng của Ủy ban nhân dân được cụ thể hóa thành những nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân và được quy định trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

* Cơ cấu tổ chức;

- Ủy ban nhân dân có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên..

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cấp trên.

* Ủy ban nhân dân ban hành văn bản quy phạm pháp luật với hình thức Quyết định.

2.3. Hệ thống cơ quan xét xử - Tòa án nhân dân

* Vị trí, tính chất pháp lý:

Điều 102 Hiến pháp 2013: *Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.*

Tòa án nhân dân có vị trí tương đối độc lập trong bộ máy nhà nước, nhất là trong hoạt động xét xử, Tòa án độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

* Chức năng:

Trong bộ máy nhà nước, Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử. Tòa án nhân dân xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính...và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật. Chức năng xét xử của Tòa án nhân dân được cụ thể hóa thành nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân các cấp và được quy định trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

* Cơ cấu tổ chức:

Hệ thống Tòa án nhân dân gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao
- Tòa án nhân dân cấp cao
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (TAND cấp tỉnh)
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (TAND cấp quận)
- Tòa án quân sự gồm: Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

2.4. Hệ thống cơ quan kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân

* Vị trí, tính chất pháp lý

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp

* Chức năng: Viện kiểm sát nhân dân có hai chức năng:

- Chức năng thực hành quyền công tố: là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tổ tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố.

- Chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp: là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân để kiểm tra, giám sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình, gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chức năng của Viện kiểm sát nhân dân được cụ thể hóa thành nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân cá cấp và được quy định trong Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

* Cơ cấu tổ chức

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (VKSND cấp tỉnh)
- Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (VKSND cấp quận)
- Viện kiểm sát nhân dân quân sự các cấp: Viện kiểm sát quân sự trung ương; viện kiểm sát quân sự khu vực và tương đương; viện kiểm sát quân sự khu vực.

2.5. Chủ tịch nước

* Vị trí, tính chất pháp lý

Điều 86 Hiến pháp 2013: *Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước CHXHCNVN về đối nội và đối ngoại.*

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

* Chức năng:

- Về đối nội: Chủ tịch nước là người có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước cũng như đóng vai trò điều phối hoạt động giữa các cơ quan nhà nước then chốt. Bên cạnh đó, chủ tịch nước còn là người thống lĩnh các lực lượng vũ trang và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và an ninh, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh. Ngoài ra, Chủ tịch nước còn căn cứ vào Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước có quyền ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

- Về đối ngoại: Chủ tịch nước là đại diện cao nhất và chính thức của nước CHXHCNVN trong các quan hệ quốc tế, chính thức hóa các quyết định về đối ngoại của nhà nước và là biểu tượng cho chủ quyền quốc gia.

Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch nước được quyền ban hành hai loại văn bản quy phạm pháp luật là lệnh, quyết định.

* Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.

CHƯƠNG 3

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC, KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT

1. Nguồn gốc pháp luật

1.1. Quan điểm phi Mác xít về nguồn gốc pháp luật

1.2. Quan điểm Mác - Lênin về nguồn gốc pháp luật

1.3. Con đường hình thành pháp luật

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, tập quán và những tín điều tôn giáo.. là những quy phạm xã hội chủ yếu để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội lúc đó. Bởi lẽ trong xã hội cộng sản nguyên thủy, mọi người sống với nhau thành cộng đồng mà tế bào của xã hội là thị tộc, bộ lạc. Mọi người đều bình đẳng với nhau, trong xã hội chưa có sự phân biệt kẻ giàu người nghèo. Trước sức mạnh tuyệt đối của thiên nhiên, trình độ nhận thức còn hạn chế, con người không thể giải thích được các hiện tượng tự nhiên và cho đó là do thần thánh tạo ra...Do vậy tín điều tôn giáo hình thành và trở thành chuẩn mực thiêng liêng làm quy tắc xử sự cho mọi người.

Các tín điều tôn giáo, tập quán hình thành dần dần trong xã hội thể hiện ý chí của mọi thành viên trong xã hội. Chúng được thực hiện tự nguyện và trở thành thói quen của mọi người.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất kéo theo chế độ tư hữu xuất hiện,

trong xã hội lúc này phân hoá theo hướng giàu và nghèo. Khi đó những phong tục tập quán bảo vệ lợi ích chung cho cả cộng đồng không còn phù hợp nữa. Trong điều kiện lịch sử mới khi những mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt và cuộc xung đột về lợi ích giai cấp không thể điều hoà được nữa. Do đó cần có một loại quy phạm mới để tạo ra cho xã hội một trật tự, một loại quy phạm thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, đó chính là pháp luật

Như vậy, nguồn gốc, nguyên nhân làm phát sinh Nhà nước cũng chính là nguồn gốc, nguyên nhân làm phát sinh pháp luật.

Hệ thống pháp luật của các Nhà nước được hình thành dần dần từng bước phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước. Nhưng nói chung hệ thống pháp luật chủ yếu được hình thành từ hai con đường, đó là từ các tập quán được nhà nước thừa nhận và nâng lên thành luật, và thứ hai là các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành.

2. Khái niệm pháp luật

2.1. Định nghĩa

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội

2.2. Đặc điểm (các thuộc tính của pháp luật)

Pháp luật ra đời và phát triển với tính cách như là một hiện tượng xã hội hiện thực, khách quan. Cũng giống như các hiện tượng xã hội khác, pháp luật có những thuộc tính của mình.

Thuộc tính của pháp luật được hiểu là những tính chất, dấu hiệu riêng biệt, đặc trưng của pháp luật.

Pháp luật có ba thuộc tính sau:

+ *Thứ nhất: Tính quy phạm phổ biến, bắt buộc chung*

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, đó là những khuôn mẫu, những cách xử sự mang tính mực thước được xác định cụ thể. Tính quy phạm của pháp luật chính là giới hạn cần thiết mà pháp luật quy định để mọi chủ thể có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Các giới hạn này nói lên những việc pháp luật cho phép các chủ thể làm, buộc phải làm hay cấm làm.

+ *Thứ hai: Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:*

Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định.

Pháp luật bao gồm những quy phạm được thể hiện thành văn rõ ràng, văn bản pháp luật mang những tên gọi xác định và chỉ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Văn bản pháp luật phải được viết bằng lời văn rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, không đa

nghĩa, cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo nguyên tắc “bất cứ ai đặt vào những điều kiện ấy cũng không thể làm khác được”

+ *Thứ ba: Tính được đảm bảo thực hiện bởi Nhà nước:*

Khác với các quy phạm xã hội khác, pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, vì vậy được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Điều đó được thể hiện dưới hai khía cạnh:

Một là: khả năng tổ chức thực hiện của Nhà nước bằng hai phương pháp thuyết phục và cưỡng chế, trong đó cưỡng chế là thuộc tính thể hiện bản chất của pháp luật. Cưỡng chế của pháp luật là cần thiết khách quan, bởi lẽ trong xã hội tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau có lợi ích giai cấp khác nhau, cách xử sự khác nhau. Pháp luật có thể phù hợp với lợi ích của giai cấp này nhưng lại không phù hợp với lợi ích của giai cấp khác. Vì vậy trong xã hội luôn luôn có những người không nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật, thậm chí chống lại việc thực hiện pháp luật.

Hai là: chính Nhà nước là người đảm bảo cho tính hợp lý và uy tín của nội dung quy phạm pháp luật cũng như tạo điều kiện bằng các biện pháp hướng dẫn, cung cấp cơ sở vật chất, nhờ đó nó có khả năng được thực hiện trong cuộc sống một cách thuận lợi.

II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Bản chất của pháp luật là vấn đề thuộc về những dấu hiệu bên trong của pháp luật, mục đích điều chỉnh của pháp luật... Cũng giống như nhà nước, bản chất pháp luật là một thể thống nhất bao gồm hai mặt – hai phương diện cơ bản: phương diện giai cấp và phương diện xã hội, hay thường được gọi là tính giai cấp và tính xã hội.

Tính giai cấp của pháp luật: Pháp luật có tính giai cấp bởi pháp luật là công cụ cai trị giai cấp và giai cấp là yếu tố tác động đến quá trình hình thành và phát triển của pháp luật. Tính giai cấp của pháp luật được thể hiện:

- Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, mà nội dung ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước, ý chí đó được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và được đảm bảo thực hiện, trở thành những quy tắc xử sự chung có tính bắt buộc đối với mọi người.

- Tính giai cấp của pháp luật còn được thể hiện ở mục đích điều chỉnh của pháp luật. Pháp luật được hình thành, trước hết, nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo những mục đích, đường lối phát triển phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ, củng cố địa vị của giai cấp thống trị.

Tính xã hội của pháp luật: Bên cạnh bản chất giai cấp, pháp luật còn mang bản chất xã hội. Pháp luật có tính xã hội bởi vì pháp luật ra đời không chỉ thuần túy từ nhu

cầu cai trị của nhà nước, không chỉ là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, mặc dù đó là phần chủ yếu; pháp luật được hình thành còn để đáp ứng nhu cầu quản lý xã hội và là công cụ để quản lý xã hội. Tính xã hội của pháp luật được thể hiện:

- Bên cạnh việc thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Nếu không quan tâm đúng mức đến vấn đề này trong hoạt động của nhà nước và trong hệ thống pháp luật sẽ dẫn đến nhiều ảnh hưởng tiêu cực dưới những mức độ, hình thức nhất định đối với quá trình quản lý xã hội của nhà nước.

- Tính xã hội của pháp luật còn được thể hiện dưới góc độ: thực tiễn pháp luật là kết quả của quá trình “chọn lọc tự nhiên” trong xã hội. Các quy phạm pháp luật mặc dù do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhưng trong thực tiễn, chỉ những quy phạm nào phù hợp với thực tiễn mới được thực tiễn giữ lại thông qua nhà nước. Đó là những quy phạm hợp lý, khách quan, được số đông trong xã hội chấp nhận.

- Giá trị xã hội của pháp luật còn được thể hiện ở chỗ, pháp luật vừa là thước đo hành vi của con người (là phương tiện mô hình hóa cách thức xử sự của con người), vừa có vai trò đánh giá, kiểm tra, kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội.

- Đồng thời, pháp luật còn là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng chúng vận động và phát triển theo những tiêu chí, mục đích nhất định, phù hợp với các quy luật khách quan. Pháp luật có khả năng hạn chế, loại bỏ các quan hệ xã hội tiêu cực, thúc đẩy các quan hệ xã hội tích cực.

Như vậy, pháp luật là một hiện tượng vừa mang tính giai cấp, vừa thể hiện tính xã hội. Hai thuộc tính này có quan hệ mật thiết, phụ thuộc, tác động lẫn nhau và cả hai đều mang tính tất yếu, khách quan. Do đó, không có pháp luật chỉ thể hiện duy nhất tính giai cấp, ngược lại, không có pháp luật chỉ thể hiện tính xã hội.

Mức độ thể hiện và thực hiện tính giai cấp và tính xã hội trong các kiểu pháp luật và trong một hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia vào các giai đoạn lịch sử khác nhau cũng có sự khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố khách quan và chủ quan như: điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, truyền thống, đạo đức, tập quán; tương quan lực lượng giữa các giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, dân tộc, xu thế phát triển quốc gia, quốc tế...

Cụ thể như: Tính giai cấp của pháp luật thường được thể hiện một cách công khai, quyết liệt trong các nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến. Trong xã hội đương đại, pháp luật cũng thể hiện tính giai cấp của mình, đồng thời theo xu hướng chung, tính xã hội, tính nhân loại ngày càng thể hiện rõ nét hơn.

III. CÁC KIỂU VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Kiểu pháp luật

1.1. Định nghĩa

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

1.2. Các kiểu pháp luật

Mỗi hình thái kinh tế xã hội có giai cấp có một kiểu pháp luật tương ứng. Đặc điểm của mỗi hình thái kinh tế xã hội trong xã hội có giai cấp sẽ quyết định những dấu hiệu cơ bản của pháp luật.

Trong lịch sử đã tồn tại bốn kiểu pháp luật, đó là: pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản, pháp luật xã hội chủ nghĩa

Căn cứ phân loại: ta có thể căn cứ vào hai dấu hiệu:

- Thứ nhất: đó là pháp luật ấy ra đời, tồn tại trên cơ sở kinh tế nào,
- Thứ hai: pháp luật ấy thể hiện ý chí của giai cấp nào và bảo vệ, củng cố lợi ích của giai cấp nào?

a. Pháp luật chủ nô:

+ Cơ sở kinh tế: Chế độ chiếm hữu tư nhân tuyệt đối của giai cấp chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ.

+ Bản chất: pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp chủ nô.

+ Đặc điểm của pháp luật chủ nô:

- Công khai bảo vệ và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ.
- Ghi nhận và củng cố tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.
- Ghi nhận sự thống trị tuyệt đối của người gia trưởng trong quan hệ gia đình.
- Quy định những hình phạt hà khắc, dã man, tàn bạo.
- Pháp luật chủ nô có nhiều quy định liên quan đến nghi lễ tôn giáo, đạo đức, luân lý.

b. Pháp luật phong kiến:

+ Cơ sở kinh tế: chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất mà đặc biệt là đất đai.

+ Bản chất: thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, quý tộc phong kiến.

+ Đặc điểm của pháp luật phong kiến:

- Bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp địa chủ, quý tộc phong kiến đối với đất đai và chế độ bóc lột địa tô.

- Thừa nhận sự phân tầng đẳng cấp trong xã hội

- Thể hiện tính chất đặc quyền của vua chúa.

- Là pháp luật của kẻ mạnh: sự tùy tiện sử dụng bạo lực của địa chủ phong kiến

- Pháp luật hà khắc, dã man

- Có nhiều quy định mang tính chất tôn giáo, đạo đức phong kiến

c. Pháp luật tư sản:

+ Cơ sở kinh tế: chế độ tư hữu tư liệu sản xuất và bóc lột

+ Bản chất: thể hiện ý chí của giai cấp tư sản

+ Đặc điểm:

- Bảo vệ chế độ tư hữu tư sản và chế độ bóc lột lao động làm thuê, ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp tư sản

- Thừa nhận quyền tự do, dân chủ rộng rãi của công dân. Song tính dân chủ này chỉ mang tính hình thức bởi nó bị hạn chế bởi tính giai cấp

- Pháp luật tư sản thể hiện nguyên tắc pháp chế

- Về hình thức: pháp luật tư sản phát triển về nội dung và trình độ lập pháp, phạm vi điều chỉnh rộng rãi, đầy đủ..

d. Pháp luật XHCN

Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí của nhân dân lao động, chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội. Mục đích của pháp luật xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội công bằng, tự do, bình đẳng, bảo đảm cho mọi công dân có cuộc sống ấm no hạnh phúc. Tuy nhiên từ thực tiễn lịch sử cho thấy chưa có một pháp luật XHCN đích thực mà mới có những pháp luật XHCN đang dần dần được xây dựng.

Sự thay thế giữa các kiểu pháp luật là do sự vận động phát triển khách quan của các quy luật kinh tế- xã hội. Trong đó quy luật “quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất” có tính chất quyết định. Do vậy ta có thể khẳng định rằng kiểu pháp luật sau thay thế kiểu pháp luật trước là một quy luật tất yếu, kiểu pháp luật sau bao giờ cũng kế thừa, phát huy và tiến bộ hơn kiểu pháp luật trước.

2. Hình thức pháp luật

2.1. Định nghĩa

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình và xã hội, là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật

2.2. Hình thức bên trong của pháp luật (cấu trúc của pháp luật)

Nói đến hình thức bên trong của pháp luật là nói đến cấu trúc của pháp luật, bao gồm:

- **Quy phạm pháp luật:** là quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Quy phạm pháp luật là “tế bào”, là đơn vị nhỏ nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật của một quốc gia

- **Chế định pháp luật:** là tổng thể các Quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ cùng loại, cùng tính chất trong cùng một ngành luật.

- **Ngành luật:** là tổng thể các QPPL điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội bằng những phương pháp điều chỉnh đặc thù riêng.

- **Hệ thống pháp luật:** là tổng thể các QPPL có mối quan hệ nội tại, thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục nhất định

- **Nguyên tắc chung của pháp luật:** là những tư tưởng chỉ đạo, cơ sở xuất phát điểm cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật.

Các nguyên tắc của pháp luật có thể được quy định trong pháp luật. Nhưng cũng có thể các nguyên tắc không được quy định trực tiếp trong pháp luật mà tồn tại trong học thuyết pháp lý, trong thực tế đời sống chung của mọi người, được vận dụng như những phương châm chỉ đạo chung trong quá trình áp dụng pháp luật. Vd: nguyên tắc dân chủ, công bằng, nguyên tắc pháp chế.

2.3. Hình thức bên ngoài (nguồn của pháp luật)

- **Tập quán pháp:** là những tập quán hình thành và lưu truyền trong XH, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, được nhà nước thừa nhận, nâng chúng lên thành quy tắc xử sự chung và được nhà nước đảm bảo thực hiện.

Hình thức này hình thành từ rất sớm, được Nhà nước chủ nô, phong kiến sử dụng rất phổ biến.

- **Tiền lệ pháp:** là những quyết định của cơ quan hành chính hoặc bản án, quyết định của tòa án được nhà nước thừa nhận như là khuôn mẫu có giá trị pháp lý để giải quyết các vụ việc tương tự

- **Văn bản Quy phạm pháp luật:** là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống và được nhà nước đảm bảo thực hiện.

CHƯƠNG 4

QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quy phạm pháp luật

1.1. Định nghĩa

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng của nhà nước

1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật

- Là một loại quy phạm xã hội
- Do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận
- Mang tính phổ biến, bắt buộc chung
- Mang tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- Được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

2.1. Giả định

Là một bộ phận của QPPL nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức ở vào những hoàn cảnh đó cần phải xử sự (có thể hành động hoặc không hành động).

Phản giả định trả lời cho câu hỏi: ai, khi nào, điều kiện hoàn cảnh nào?

VD: Trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ đã được Nhà nước áp dụng biện pháp đặc biệt để phục hồi hoạt động kinh doanh, nhưng vẫn không phục hồi được và không thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì Tòa án ra quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản của doanh nghiệp mà không cần triệu tập hội nghị chủ nợ để xem xét việc áp dụng thủ tục phục hồi.

2.2. Quy định

Quy định là một bộ phận của QPPL trong đó nêu lên cách xử sự mà tổ chức, cá nhân ở vào điều kiện hoàn cảnh nêu ở phần giả định của QPPL được phép thực hiện hoặc tuân theo.

Quy định trả lời cho câu hỏi: được làm gì, làm như thế nào, phải làm gì, không được làm gì?

VD: Mọi tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động thì được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

2.3. Chế tài

Chế tài là một bộ phận của QPPL nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước sẽ dự kiến áp dụng đối với tổ chức hay cá nhân nào không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của Nhà nước nêu ở phần giả định của QPPL

VD: Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo cải tạo không gian giữ từ một năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

3. Phương thức diễn đạt của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật được thể hiện thành các điều luật trong các văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm pháp luật là nội dung, còn điều luật là hình thức biểu hiện của các quy phạm pháp luật. Trong nhiều trường hợp một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật. Nhưng cũng không ít trường hợp, một điều luật có thể chứa đựng hai hay nhiều quy phạm pháp luật khác nhau cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định.

Có ba phương thức diễn đạt quy phạm pháp luật thành các điều luật trong các văn bản quy phạm pháp luật: phương thức diễn đạt trực tiếp; phương thức diễn đạt tham khảo; phương thức diễn đạt theo bản mẫu.

Phương thức diễn đạt trực tiếp, theo phương thức này, trong một điều luật trình bày (diễn đạt) một quy phạm pháp luật trọn vẹn.

Phương thức diễn đạt tham khảo, theo phương thức này, tại một điều luật, chỉ trình bày một hoặc hai bộ phận của quy phạm pháp luật, phần còn lại phải tham khảo ở một điều luật khác trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật.

Phương thức diễn đạt theo bản mẫu, theo phương thức này, tại một điều luật chỉ trình bày một vài bộ phận của quy phạm như ở phương thức tham khảo, phần còn lại không giới thiệu ở một điều luật cụ thể nào, mà chỉ đề ra một phương hướng chung để tham khảo ở một luật nào đó đang hiện hành (tham khảo tại một văn bản quy phạm pháp luật khác).

* Phương thức diễn đạt trực tiếp có ưu điểm là dễ hiểu, dễ vận dụng, phù hợp với trình độ dân trí chưa cao. Nhưng có nhược điểm là thường lặp đi lặp lại nhiều lần một nội dung nào đó. Phương thức diễn đạt tham khảo và phương thức diễn đạt theo bản mẫu có ưu điểm là khắc phục được nhược điểm của phương thức diễn đạt trực tiếp, khắc phục được sự trùng lặp. Nhưng nhược điểm là cũng tạo nên nhiều khó khăn cho việc tìm hiểu và vận dụng, áp dụng pháp luật, đòi hỏi trình độ dân trí cao.

* Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm, nhược điểm của nó. Tùy theo tính chất của quan hệ xã hội do quy phạm pháp luật điều chỉnh, tùy theo trình độ dân trí của dân cư mà các nhà làm luật chọn phương pháp thích hợp. Tuy nhiên, dù sử dụng phương

pháp nào cũng phải tuân theo một yêu cầu chung là phải diễn đạt chính xác, rõ ràng, dễ hiểu, dễ vận dụng. Cần phải diễn đạt sao cho cùng một vấn đề mà mọi người đều *hiểu thống nhất, vận dụng thống nhất*. Không thể có một quy định của quy phạm pháp luật mà hiểu nhiều cách khác nhau.

4. Văn bản quy phạm pháp luật

4.1. Khái niệm

VBQPPL là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

4.2. Đặc điểm

- Do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành;
- Được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định;
- Nội dung chứa đựng các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với các chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh của VBQPPL;
- Được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

4.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay

Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.4. Hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

4.4.1. Hiệu lực về thời gian

a. Thời điểm phát sinh hiệu lực của VBQPPL

- Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

- Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành

b. Trường hợp VBQPPL hết hiệu lực

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;
- Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;
- Bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành, văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực.

c. Hiệu lực hồi tố (hiệu lực trở về trước) của VBQPPL

- Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương mới được quy định hiệu lực trở về trước.

- Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

+ Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

+ Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt không được quy định hiệu lực trở về trước.

4.4.2. Hiệu lực về không gian

- Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó.

Trường hợp có sự thay đổi về địa giới hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương được xác định như sau:

+ Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

+ Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

+ Trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa phận và bộ phận dân cư được điều chỉnh.

4.4.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng

- Các VBQPPL thường xác định rõ phạm vi chủ thể tác động.
 - Đối với những VBQPPL chung: đối tượng tác động là tất cả mọi công dân, cơ quan, tổ chức đang sống và hoạt động trên lãnh thổ thuộc thẩm quyền cơ quan đã ban hành ra VBQPPL đó.
 - Đối với những VBQPPL quy định về những lĩnh vực khác nhau: VB chỉ có hiệu lực đối với một số chủ thể nhất định đang hoạt động trong lĩnh vực đó
- ❖ *Lưu ý: Để xác định hiệu lực của VBQPPL, phải xem xét kết hợp cả hiệu lực theo thời gian, theo không gian và theo đối tượng áp dụng*

II. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

1.1. Định nghĩa

QHPL là QHXX được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia đáp ứng được những điều kiện do nhà nước quy định, có các quyền và nghĩa vụ nhất định theo quy định của pháp luật

1.2. Đặc điểm quan hệ pháp luật

Đặc điểm 1: QHPL là quan hệ mang tính ý chí (QHPL xuất hiện do ý chí của con người)

QHPL là một dạng quan hệ cụ thể, hình thành giữa các chủ thể nhất định. Do vậy QHPL không bao giờ tự nhiên phát sinh mà phải có ý chí của các bên chủ thể tham gia vào quan hệ đó

- Ý chí của nhà nước: bởi nó chỉ xuất hiện trên cơ sở QPPL, mà quy phạm pháp luật phản ánh ý chí Nhà nước (vd quan hệ pháp luật hình sự không xuất phát từ ý chí của người phạm tội mà xuất phát từ ý chí Nhà nước)

- Ý chí của các bên chủ thể: VD: quan hệ hợp đồng

Đặc điểm 2: QHPL xuất hiện trên cơ sở QPPL

Ta biết rằng quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Như vậy một QHXX vẫn chỉ là nó nếu không có một QPPL nào điều chỉnh và cũng QHXX đó nếu có một QPPL điều chỉnh thì nó sẽ trở thành QHPL. Điều đó chứng tỏ rằng QHPL chỉ xuất hiện trên cơ sở của QPPL.

Đặc điểm 3: QHPL có cơ cấu chủ thể xác định.

Đặc điểm 4: Nội dung của QHPL được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện được đảm bảo bằng cưỡng chế Nhà nước.

Đặc điểm 5: QHPL được Nhà nước bảo đảm thực hiện và bảo vệ

2. Cấu trúc của quan hệ pháp luật

2.1. Chủ thể

Chủ thể quan hệ pháp luật là **những cá nhân, tổ chức đáp ứng được những điều kiện** mà pháp luật quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

Như vậy, chủ thể của QHPL là tổ chức hoặc cá nhân, song không phải bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào cũng được tham gia vào QHPL mà cần phải có điều kiện là: có năng lực chủ thể.

Năng lực chủ thể bao gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi:

- **Năng lực pháp luật:** là khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý mà Nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định.

Năng lực pháp luật do pháp luật quy định. Đối với cá nhân: Thời điểm xuất hiện NLPL tùy thuộc vào từng QHPL cụ thể theo quy định của PL.

Năng lực pháp luật do pháp luật quy định. Do vậy năng lực pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc. Bởi lẽ mỗi một quốc gia khác nhau thì bản chất giai cấp khác nhau, điều đó dẫn đến pháp luật khác nhau. Do vậy năng lực pháp luật của công dân Việt Nam khác năng lực pháp luật của công dân các nước khác.

- **Năng lực hành vi:** là khả năng mà Nhà nước thừa nhận cho tổ chức, cá nhân bằng những hành vi của mình có thể xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

+ Năng lực hành vi của một cá nhân xuất hiện khi cá nhân đó đạt đến một độ tuổi xác định.

+ Ngoài điều kiện độ tuổi thì để có năng lực hành vi, một cá nhân phải được phát triển một cách bình thường về thể lực và trí lực (vd không mắc bệnh tâm thần hay bệnh khác làm mất khả năng nhận thức).

+ Năng lực hành vi của tổ chức xuất hiện cùng với năng lực pháp luật của tổ chức đó. Nó xuất hiện vào thời điểm tổ chức đó được hình thành.

- Năng lực pháp luật và năng lực hành vi tạo thành năng lực chủ thể của QHPL. Vì vậy, chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và nếu thiếu một trong hai yếu tố trên thì một cá nhân hay tổ chức đều không thể trở thành chủ thể tham gia một cách chủ động vào các QHPL.

2.2. Khách thể

Khách thể của QHPL là những giá trị vật chất, tinh thần mà các cá nhân, tổ chức mong muốn đạt được nhằm thoả mãn các lợi ích, nhu cầu của mình khi tham gia vào các QHPL.

Như vậy khách thể của QHPL là các lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần mà các bên hướng tới và mong muốn đạt được. Hay nói cách khác, khách thể của QHPL là yếu tố thúc đẩy các chủ thể tham gia vào QHPL.

2.3. Nội dung

Nội dung của QHPL là phần quan trọng của QHPL. Dựa vào nội dung của QHPL ta có thể biết được các chủ thể đã cùng nhau tham gia vào QHPL nào. Nội dung của QHPL được xem xét trên hai khía cạnh, đó là quyền và nghĩa vụ của chủ thể.

a. *Quyền chủ thể:* là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành (hay quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép).

Quyền chủ thể được biểu hiện:

+ Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép.
+ Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.

+ Khả năng yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích cho mình.

b. Nghĩa vụ của chủ thể: là cách xử sự mà Nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của các chủ thể khác.

Nghĩa vụ của chủ thể được biểu hiện:

+ Cần phải tiến hành một hoạt động nhất định
+ Cần kiềm chế không thực hiện một số hoạt động nhất định
+ Cần phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với quy định của pháp luật.

3. Sự kiện pháp lý

3.1. Khái niệm

Sự kiện pháp lý là sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của nó gắn liền với sự hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt QHPL

Như vậy sự kiện pháp lý :

- Là sự kiện thực tế
- Gắn liền với sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt QHPL

3.2. Phân loại

Căn cứ vào ý chí thì sự kiện pháp lý được phân thành: sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.

- Sự biến pháp lý: là những hiện tượng của đời sống khách quan xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người mà trong những trường hợp nhất định, theo quy định của pháp luật thì sự hiện diện của chúng gắn với sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt QHPL.

- Hành vi pháp lý: Là hành vi của con người khi tham gia vào các quan hệ xã hội và được điều chỉnh bởi pháp luật. Khi chủ thể thực hiện những hành vi này trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể thì quan hệ pháp luật sẽ phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Hành vi pháp lý có hai loại là hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

CHƯƠNG 5

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT –

VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm Thực hiện pháp luật

1.1. Định nghĩa

Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

1.2. Đặc điểm

- Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích: mọi hoạt động của con người đều có mục đích nhất định, ví dụ như hoạt động kinh doanh thì nhằm mục đích kiếm lời,... còn trong trường hợp này thì mục đích của quá trình hoạt động thực hiện pháp luật là làm cho những quy định của pháp luật đi vào đời sống, trở thành hiện thực.

- Thể hiện bằng một hoặc nhiều hành vi hợp pháp, dưới dạng hành động hoặc không hành động. Hành vi hợp pháp: hành vi phù hợp với quy định PL

1.3. Các hình thức thực hiện pháp luật

* Tuân thủ pháp luật

Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật cấm. Ví dụ: không trộm cắp, cướp của, giết người, không buôn bán tàng trữ ma túy,...

Đây là cách xử sự thụ động, tương ứng với cách xử sự này là loại quy phạm pháp luật cấm đoán. Trong trường hợp không tuân thủ thì phải chịu trách nhiệm pháp lý

* Thi hành pháp luật

Thi hành pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành vi nhất định. Ví dụ như nộp phạt, nộp thuế, trả nợ ngân hàng, ...

Tương ứng với loại QPPL mang tính bắt buộc

Trường hợp không chấp hành thì phải chịu trách nhiệm pháp lý.

* Sử dụng pháp luật

Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình. Ví dụ: khiếu nại tố cáo, bầu cử, học tập,...

Tương ứng với loại QPPL trao quyền

Trong trường hợp không thực hiện thì cũng không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

*** Áp dụng pháp luật**

2. Áp dụng pháp luật

2.1. Định nghĩa

ADPL là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó Nhà nước thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật hoặc tự mình căn cứ vào những quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.

Như vậy ADPL là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó luôn luôn có sự tham gia của Nhà nước thông qua các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đây là điểm khác biệt giữa ADPL với các hình thức tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật.

2.2. Các trường hợp áp dụng pháp luật

- Khi có vi phạm pháp luật xảy ra.
- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước.
- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia vào quan hệ pháp luật mà các bên không thể tự giải quyết được.
- Trong một số trường hợp Nhà nước thấy cần phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ đó hoặc Nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế.

2.3. Đặc điểm

*** Đặc điểm 1:** ADPL là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực Nhà nước. Điều đó được thể hiện ở việc:

- ADPL chỉ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tiến hành. Do vậy mỗi cơ quan chỉ được hoạt động áp dụng pháp luật trong phạm vi thẩm quyền của mình. Trong quá trình áp dụng pháp luật phải hết sức thận trọng, lấy pháp luật làm cơ sở, căn cứ áp dụng để thực hiện chức năng của mình.
- Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành theo ý chí của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng.
- ADPL có tính bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng.
- Văn bản áp dụng pháp luật chỉ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được bảo đảm bằng cưỡng chế Nhà nước.

*** Đặc điểm 2:** ADPL là hoạt động có hình thức, thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định.

Đặc điểm này xuất phát từ tính chất phức tạp, quan trọng của ADPL bởi lẽ nó có thể đem đến cho chủ thể bị áp dụng một lợi ích rất lớn hoặc một hậu quả rất nghiêm trọng.

* **Đặc điểm 3:** ADPL là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với quan hệ xã hội xác định. Điều này có nghĩa là những quy phạm pháp luật nhất định (áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân) sẽ được áp dụng khi có một quan hệ xã hội phát sinh cần điều chỉnh, lúc này quy phạm pháp luật sẽ được cụ thể hoá, cá biệt hoá một cách xác định (áp dụng cho ai, chủ thể nào).

* **Đặc điểm 4:** ADPL là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo.

Điều này được hiểu rằng khi áp dụng pháp luật, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách phải nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, làm sáng tỏ mọi vấn đề có liên quan, từ đó ban hành văn bản áp dụng cho chính xác. Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa rõ ràng thì phải áp dụng tương tự.

2.4. Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật

* Thứ nhất: phân tích những tình tiết đã tạo ra cấu thành thực tế của vụ việc được xem xét. Điều này đòi hỏi phải nghiên cứu khách quan, toàn diện và đầy đủ những tình tiết của vụ việc, xác định đặc trưng pháp lý của nó cũng như việc tuân thủ tất cả các quy định mang tính thủ tục gắn với mỗi loại vụ việc.

* Thứ hai: lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết vụ việc và làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của nó. Yêu cầu của giai đoạn này đặt ra là phải lựa chọn được đúng quy phạm pháp luật cho trường hợp đó, tiếp đến xác định xem quy phạm được lựa chọn là đang có hiệu lực và không mâu thuẫn với các đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật khác, cuối cùng là nhận thức đúng đắn nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật.

* Thứ ba: Ban hành văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, tên gọi, có cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý, theo đúng mẫu quy định. Nội dung của văn bản phải rõ ràng, chính xác, nêu rõ trường hợp cụ thể, chủ thể cụ thể và chỉ được thực hiện một lần.

* Thứ tư: tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật. Đó là các hoạt động nhằm đảm bảo cho việc thực hiện đúng văn bản áp dụng pháp luật, đồng thời tiến hành các hoạt động kiểm tra giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật.

II. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm Vi phạm pháp luật

1.1. Định nghĩa

Vi phạm PL là hành vi (hành động hay không hành động) trái PL, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các QHXX được PL bảo vệ

1.2. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật

*** VPPL là hành vi xác định của con người**

Điều này có nghĩa rằng vi phạm pháp luật phải được biểu hiện thông qua hành vi cụ thể của con người, chỉ có những hành vi cụ thể mà con người thể hiện ra bên ngoài mới có thể bị coi là hành vi vi phạm pháp luật. Hành vi vi phạm này có thể biểu hiện dưới hai hình thức là:

- + hành động
- + hoặc không hành động.

Chúng ta không thể cứ hiểu rằng vi phạm pháp luật là một hành vi cụ thể mà hành vi đó phải là hành động. Nói như vậy thì chưa đủ, hành vi có thể là hành động, ví dụ như kinh doanh trái phép, tàng trữ ma túy, ... hoặc không hành động như: Không cứu người đang trong tình trạng nguy hiểm., không trả nợ ngân hàng, không nộp thuế vv....

Còn tất cả mọi suy nghĩ, ý tưởng không bị coi là vi phạm pháp luật. Chẳng hạn bạn suy nghĩ rằng ngày mai bạn sẽ đột nhập vào nhà người khác để ăn trộm thì suy nghĩ đó của bạn không bị coi là vi phạm pháp luật.

*** Tính trái pháp luật của hành vi**

Như thế nào là hành vi trái pháp luật? Hành vi trái pháp luật có nghĩa là hành vi của các chủ thể đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng với yêu cầu của pháp luật.

Vậy thì tính trái pháp luật ở đây được thể hiện ở việc các chủ thể lại thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng những gì mà pháp luật bắt buộc hoặc cho phép.

*** Phải có lỗi của chủ thể**

Lỗi được hiểu là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình cũng như hậu quả của hành vi đó.

Lỗi là yếu tố không thể thiếu để xác định một hành vi trái pháp luật có là hành vi vi phạm pháp luật hay không. Bởi lẽ một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những hoàn cảnh khách quan (không có lỗi của chủ thể) dẫn đến chủ thể không có cách lựa chọn khác thì không thể bị coi là hành vi vi phạm pháp luật.

Vậy dựa vào cái gì để xác định có lỗi hay nói cách khác là căn cứ vào đâu để xác định chủ thể có lỗi hay không có lỗi

Thông thường người ta căn cứ vào hai yếu tố cơ bản sau, đó là:

Thứ nhất: lý trí

Thứ hai: là ý chí

Chỉ khi thoả mãn đồng thời cả hai yếu tố này thì mới được coi là có lỗi.

Lý trí được hiểu là khả năng nhận thức của chủ thể khi thực hiện hành vi. Điều này có nghĩa rằng tại thời điểm người đó thực hiện hành vi trái pháp luật, chủ thể đó có đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật hay không.

Ý chí lại được đặc trưng bởi khả năng điều khiển hành vi. Điều này có nghĩa rằng mặc dù tôi có khả năng nhận thức nhưng tôi không có đủ điều kiện để lựa chọn thực hiện hành vi sao cho phù hợp với yêu cầu của pháp luật mà buộc phải thực hiện hành vi trái pháp luật, hay nói cách khác chủ thể trong trường hợp này đã bị mất khả năng điều khiển hành vi.

*** Vi phạm pháp luật là hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.**

Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể vi phạm pháp luật, vào thời điểm thực hiện hành vi, họ hoàn toàn có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi mà mình thực hiện; khả năng điều khiển được hành vi; khả năng tự chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình. Để xác định chủ thể của hành vi trái pháp luật có được những khả năng đó hay không, nhà nước đã căn cứ vào độ tuổi và khả năng lý trí của chủ thể vào thời điểm họ thực hiện hành vi trái pháp luật để quy định vấn đề trên.

Ví dụ: A bị tâm thần, đã được Tòa án ra quyết định là người bị mất năng lực hành vi dân sự. Trong một lần lên cơn, A đã dùng dao đâm chết anh ruột của mình. Hành vi này là hành vi trái pháp luật nhưng không bị coi là vi phạm pháp luật do hành vi này do A là người không có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Vậy thì chỉ bị coi là vi phạm pháp luật khi thoả mãn đầy đủ cả 04 dấu hiệu đặc trưng nêu trên.

1.3. Cấu thành vi phạm pháp luật

Có 04 yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể vi phạm pháp luật.

*** Mặt khách quan của vi phạm pháp luật:** là biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật, bao gồm:

- Hành vi trái pháp luật: Bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng được cấu thành bởi hành vi trái pháp luật, nếu trong thực tế không tồn tại hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc hoạt động trái pháp luật của tổ chức cụ thể nào đó thì không có vi phạm pháp luật xảy ra.

- Hậu quả (sự thiệt hại) do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội: Hành vi trái pháp luật ở những mức độ khác nhau đều nguy hiểm và gây hại cho xã hội. Tính nguy hiểm của hành vi trái pháp luật thể hiện ở chỗ nó đã hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại về vật chất, về tinh thần và những thiệt hại khác cho xã hội. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật được xác định phụ thuộc vào tính chất và mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ gây hại cho xã hội mà hành vi trái pháp luật đó gây ra.

- Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả mà nó gây ra cho xã hội: Mỗi quan hệ nhân quả này thể hiện ở chỗ sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra, nghĩa là sự thiệt hại của xã hội xảy ra là hậu quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Nếu giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã hội không phải do hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác.

- Các yếu tố khác như thời gian, địa điểm, phương tiện và cách thức vi phạm...

* Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật: là biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Nó bao gồm các yếu tố sau:

- Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật: Lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Phụ thuộc vào mức độ tiêu cực trong thái độ của chủ thể, khoa học pháp lý chia lỗi thành hai loại: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp; lỗi vô ý có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả.

+ Lỗi cố ý trực tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.

+ Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

+ Lỗi vô ý vì quá tự tin: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hi vọng, tin tưởng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

+ Lỗi vô ý vì cẩu thả: Chủ thể vi phạm đã không nhận thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra mặc dù có thể hoặc cần phải nhận thấy trước hậu quả đó.

- Động cơ vi phạm: là động lực thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật chủ thể được thúc đẩy bởi động cơ nhất định nào đó như vụ lợi, trả thù, đê hèn...

Động cơ không phải là yếu tố bắt buộc phải xác định trong mặt chủ quan của mọi vi phạm pháp luật.

- Mục đích vi phạm: là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm của chủ thể cũng thể hiện tính chất nguy hiểm của hành vi. Tuy nhiên, không phải khi nào kết quả mà chủ thể vi phạm đạt được trong thực tế cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được

* Chủ thể vi phạm pháp luật: có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách

nhiệm pháp lý, nghĩa là theo quy định của pháp luật thì họ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật của mình trong trường hợp đó.

Nếu chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân thì họ phải là người đã đạt được độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, có khả năng nhận thức, xác lập, kiểm soát được hoạt động của bản thân.

Tổ chức là chủ thể vi phạm pháp luật bao gồm: các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật...và các tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Lỗi của tổ chức vi phạm pháp luật được xác định thông qua lỗi của các thành viên trong tổ chức đó. Họ là người trực tiếp gây ra vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao. Tổ chức là chủ thể vi phạm pháp luật, sau khi chấp hành xong quyết định áp dụng pháp luật phải xác định trách nhiệm pháp lý của cá nhân gây ra vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

* Khách thể vi phạm pháp luật: là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Những quan hệ xã hội khác nhau thì có tính chất và tầm quan trọng khác nhau, do vậy, tính chất và tầm quan trọng của khách thể cũng là những yếu tố để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Định nghĩa

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu và được áp dụng bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ví dụ:

- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại;
- Trách nhiệm nộp phạt vi phạm hành chính;
- Trách nhiệm chấp hành hình phạt tù....

2. Đặc điểm

- Cơ sở thực tế của TNPL: Trách nhiệm pháp lý xuất hiện khi có vi phạm pháp luật xảy ra. Như vậy vi phạm pháp luật là điều kiện cần của trách nhiệm pháp lý
- Cơ sở pháp lý của TNPL là quy định PL liên quan đến VPPL (chế tài)
- Chủ thể có quyền truy cứu TNPL là cá nhân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- Trách nhiệm pháp lý chỉ xuất hiện khi có VBADPL của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực. Điều đó được thực hiện bằng việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm rồi áp dụng biện pháp trừng phạt đối với hành vi vi phạm đó (sự cưỡng chế Nhà nước).

- Áp dụng TNPL phải theo đúng trình tự, thủ tục luật định.
- TNPL có giá trị pháp lý bắt buộc thực hiện đối với các chủ thể VPPL

2.3. Các loại trách nhiệm pháp lý

- Trách nhiệm hình sự: là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do toà án áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội.
- Trách nhiệm hành chính: là loại trách nhiệm pháp lý do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.
- Trách nhiệm dân sự: là loại trách nhiệm pháp lý do toà án áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật dân sự.
- Trách nhiệm kỷ luật: là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng cơ quan áp dụng đối với cán bộ của cơ quan khi họ vi phạm kỷ luật (như vi phạm nội quy cơ quan).
- Trách nhiệm vật chất: là biện pháp buộc cán bộ, nhân viên nhà nước bồi hoàn thiệt hại cho nhà nước nếu thiệt hại đó do hành vi có lỗi của họ gây ra.

CHƯƠNG 6

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, Ý THỨC PHÁP LUẬT, PHÁP CHẾ

I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Hệ thống pháp luật

1.1. Khái niệm

Hệ thống pháp luật là tổng thể các QPPL có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, ngành luật và được thể hiện trong các VBQPPL do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

1.2. Các bộ phận cấu thành

Hệ thống cấu trúc PL có 3 thành tố cơ bản ở 3 cấp độ khác nhau:

- Quy phạm pháp luật
- Chế định pháp luật,
- Ngành luật

1.3. Căn cứ phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật

- Đối tượng điều chỉnh
- Phương pháp điều chỉnh:

1.4. Một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam

- Ngành luật hình sự

- Ngành luật hành chính
- Ngành luật dân sự
- ...

2. Hệ thống hóa pháp luật

2.1. Khái niệm

Hệ thống hóa PL là hoạt động sắp xếp, chỉnh lý, bổ sung nội dung các QPPL và VBQPPL hiện hành theo một trật tự nhất định nhằm tăng cường tính hệ thống của hệ thống PL

2.2. Các hình thức thực hiện

- Tập hợp hóa
- Pháp điển hóa

II. Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan niệm, quan điểm thịnh hành trong xã hội, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua cũng như pháp luật cần có.

Ý thức pháp luật là một yếu tố quan trọng trong cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật đối với quan hệ xã hội. Nếu không có ý thức pháp luật sẽ không có hành động tự giác trong việc thực hiện pháp luật của con người đối với pháp luật. Ý thức pháp luật được nâng cao thì các hiện tượng vi phạm pháp luật sẽ giảm xuống.

2. Đặc điểm:

* Ý thức pháp luật chịu sự quy định, tác động của tồn tại xã hội

Ý thức pháp luật của con người chịu sự tác động mạnh mẽ, thường xuyên của tồn tại xã hội - các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và thực tiễn pháp luật...

* Ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối với tồn tại xã hội

Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện ở những điểm cơ bản sau: tính lạc hậu, tính tiên phong, tính kế thừa, sự tác động trở lại tồn tại xã hội và các hình thái ý thức xã hội khác.

- Sự lạc hậu của ý thức pháp luật so với tồn tại xã hội, thực tiễn xã hội thể hiện: Khi những điều kiện xã hội đã thay đổi, song những tàn dư của ý thức pháp luật cũ vẫn lưu giữ lại ở mức độ này hay mức độ khác. Chẳng hạn như, những tư tưởng, quan niệm, ý thức pháp luật của thời kỳ quản lý tập trung, bao cấp vẫn còn thể hiện trong lối sống, suy nghĩ, nhận thức và cách giải quyết công việc của nhiều cán bộ, công chức, viên chức, chưa phù hợp với những nguyên tắc của nhà nước pháp quyền như thượng tôn hiến

pháp và pháp luật...

- Tính kế thừa của ý thức pháp luật: được thể hiện rõ nét trong việc xây dựng, ban hành và thực hiện, áp dụng pháp luật. Ví dụ: Các quy định pháp luật sau này có sự kế thừa các giá trị tiến bộ, nhận văn của các bộ luật cổ, của các tư tưởng chính trị - pháp luật trước đây.

- Tính tiên phong của ý thức pháp luật: Ý thức pháp luật có tính tiên phong, vượt lên trước những điều kiện thực tiễn xã hội tại mỗi thời điểm nhất định. Chẳng hạn như quan điểm về nhà nước pháp quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành từ rất sớm “Bảy xin hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” (1919)

- Sự tác động trở lại của ý thức pháp luật đối với tồn tại xã hội: Sự tác động của ý thức pháp luật thể hiện cả trên phương diện tích cực và tiêu cực đối với thực tiễn pháp luật, thực tiễn xã hội. Tư tưởng, quan điểm pháp luật đúng đắn, phù hợp với tiến bộ xã hội, sự tôn trọng và ý thức chấp hành pháp luật sẽ có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, đạo đức của xã hội. Ngược lại, những tư tưởng, lý thuyết sai lầm, những quan điểm lệch lạc, thái độ coi thường pháp luật, hành vi vi phạm pháp luật... có tác động tiêu cực đến sự phát triển xã hội, đến môi trường văn hóa pháp lý và văn hóa đạo đức.

*** Ý thức pháp luật mang tính giai cấp và tính dân tộc**

- Ý thức pháp luật thể hiện quan điểm, thái độ, sự đánh giá của các cá nhân thuộc các dân tộc, giai cấp, nhóm xã hội nhất định.

- Ý thức pháp luật mang đặc trưng tiêu biểu của văn hóa truyền thống dân tộc của các quốc gia khác nhau. Yếu tố dân tộc của ý thức pháp luật thể hiện trong nhận thức, quan điểm về pháp luật, về quyền và nghĩa vụ, về mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân...

3. Cơ cấu (cấu trúc) của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật xét về cơ cấu (cấu trúc) bao gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản là: tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật.

* Tâm lý pháp luật: là tình cảm, cảm xúc, tâm trạng, thái độ của con người đối với pháp luật và đối với các hiện tượng pháp luật trong đời sống xã hội. Ví dụ: tình cảm, thái độ đối với sự công bằng, bình đẳng trong cách giải quyết các vụ việc pháp lý; sự đánh giá đối với bản án, quyết định của tòa án...

* Tư tưởng pháp luật: là hệ thống các quan điểm, học thuyết, các khái niệm, phạm trù chính trị - pháp luật thể hiện quan điểm, thái độ và sự đánh giá của con người về pháp luật.

III. PHÁP CHẾ

1. Khái niệm

Pháp chế được hiểu là một cơ chế đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội và pháp luật, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp chế

- Đảm bảo hiệu lực pháp lý tối cao của hiến pháp: Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đều không được trái với Hiến pháp.

- Pháp luật phải được nhận thức thống nhất và thực hiện thống nhất đối với tất cả các chủ thể pháp luật và ở mọi lúc, mọi nơi: Các quy định pháp luật phải được hiểu, được thực hiện thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, đối với tất cả quan hệ xã hội và các chủ thể có liên quan. Tôn trọng tất tợ thứ bậc trong các loại văn bản quy phạm pháp luật. Tránh sự tùy tiện trong việc giải thích, áp dụng các quy định pháp luật.

- Đảm bảo yêu cầu pháp chế và tính hợp lý, công bằng trong thực hiện, áp dụng pháp luật: Quy định pháp luật phải được bắt buộc thực hiện khi còn hiệu lực. Đồng thời các chủ thể pháp luật có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ các quy định pháp luật lạc hậu, bất hợp lý, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng phải thường xuyên kiểm tra, rà soát hệ thống pháp luật và việc thực hiện pháp luật trên thực tế để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành các quy định pháp luật mới cho phù hợp.

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật là nghĩa vụ của tất cả cá nhân, tổ chức, đặc biệt là đối với các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

- Đảm bảo phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý nhanh chóng, kịp thời, công minh mọi vi phạm pháp luật.

- Bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền, tự do, lợi ích chính đáng của công dân, đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật đối với mọi cá nhân, tổ chức.

CHƯƠNG 7

PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

1. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng

1.1. Khái niệm:

Theo khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật Phòng chống tham nhũng 2018:

* Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

* Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi

thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

- a) Cán bộ, công chức, viên chức;
- b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- c) Người đại diện phần vốn góp Nhà nước tại doanh nghiệp;
- d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;
- đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

1.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng

- Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn;
- Tham nhũng là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật;
- Động cơ của hành vi tham nhũng là vì vụ lợi

1.3. Các hành vi tham nhũng:

Điều 2 Luật Phòng chống tham nhũng 2018 quy định các hành vi sau đây được xem là hành vi tham nhũng:

1. Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

- a) Tham ô tài sản;
- b) Nhận hối lộ;
- c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
- g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
- h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
- i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
- k) Nhũng nhiễu vì vụ lợi;
- l) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm

toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

2. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

a) Tham ô tài sản;

b) Nhận hối lộ;

c) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

2. Nguyên nhân và hậu quả của tham nhũng

2.1. Nguyên nhân tham nhũng

a. Hạn chế trong chính sách, pháp luật

* Hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, đồng bộ, còn nhiều mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, thiếu minh bạch, tạo sơ hở cho các hành vi vi phạm pháp luật, trong đó có hành vi tham nhũng gia tăng.

* Hạn chế trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật:

- Thực tế triển khai các chính sách như đền bù, trợ giá, vay ưu đãi, chính sách tái định cư...còn nhiều bất cập, chưa rõ ràng, công khai, minh bạch khiến cho những người thuộc đối tượng chính sách khó tiếp xúc với các nguồn hỗ trợ của nhà nước, của xã hội, nếu không có sự “môi giới” của người khác. Đây chính là các rào cản mà muốn vượt qua, các đối tượng phải có những “thỏa thuận”, “chi phí” nhất định.

- Nhiều cán bộ, công chức, viên chức đã lợi dụng những kẽ hở trong thực thi các chính sách để phục vụ lợi ích cho bản thân và gia đình.

- Cơ chế bao cấp, “xin – cho” vẫn còn tồn tại ở một số nơi, một số lĩnh vực, đã tạo ra môi trường thuận lợi cho tham nhũng gia tăng.

- Chính sách tiền lương không đủ đảm bảo đời sống đã làm cho một số cán bộ, công chức có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn khi thực thi nhiệm vụ để đòi hối lộ.

b. Hạn chế trong quản lý, điều hành nền kinh tế và trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội

- Hạn chế trong việc phân công trách nhiệm, quyền hạn giữa các chủ thể quản lý.

- Hạn chế trong việc công khai, minh bạch các cơ chế quản lý kinh tế

- Chính sách quản lý, điều hành kinh tế của Nhà nước còn chưa thật sự hợp lý

c. Hạn chế trong việc phát hiện và xử lý tham nhũng

- Chưa có cơ chế hiệu quả khuyến khích việc tố cáo, tố giác hành vi tham nhũng, đặc biệt là cơ chế bảo vệ những người tố cáo hành vi tham nhũng.

- Hoạt động của các cơ quan phát hiện tham nhũng như các cơ quan thanh tra, kiểm

tra, kiểm toán...còn hạn chế.

- Công tác phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng của các cơ quan tư pháp hình sự còn hạn chế.

- Hoạt động của các cơ quan truyền thông trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng còn hạn chế.

- Việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, tổ chức trong phòng, chống tham nhũng còn hạn chế.

d. Hạn chế trong nhận thức, tư tưởng của cán bộ, công chức cũng như trong hoạt động bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ

e. Hạn chế trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tham nhũng

2.2. Hậu quả (tác hại) của tham nhũng

- Tác hại về chính trị

- Tác hại về kinh tế

- Tác hại về xã hội

3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

- Phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng nhà nước pháp quyền: Tình trạng tham nhũng đã và đang gây ra hậu quả hết sức nghiêm trọng, làm xói mòn bản chất của Đảng và Nhà nước, làm tha hóa đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, tiếp tay cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá nhà nước, uy hiếp sự tồn vong của chế độ. Vì vậy, phòng chống tham nhũng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ sự vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt nam và xây dựng nhà nước pháp quyền.

- Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân: Tham nhũng gây ra thiệt hại vật chất rất lớn, không chỉ là ở tài sản của Nhà nước, của tập thể và công dân bị các đối tượng tham nhũng chiếm đoạt mà còn là những thiệt hại vật chất do các đối tượng này làm thất thoát hoặc gây lãng phí. Vì vậy, việc tăng cường các biện pháp phòng, chống tham nhũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển, tăng trưởng kinh tế cũng như nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

- Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội: Tham nhũng góp phần làm suy giảm các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Sự tha hóa trong lối sống, đạo đức và vi phạm pháp luật của một số người có chức, có quyền trong bộ máy nhà nước, nếu không loại bỏ sẽ nhanh chóng lan ra toàn xã hội, tạo thành xu hướng xã hội, làm cho xã hội suy đồi và dẫn đến tiêu vong. Vì vậy, để bảo tồn và phát triển các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống, cần

phải đấu tranh không khoan nhượng đối với các hành vi tham nhũng.

- Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và pháp luật: Việc đấu tranh kịp thời, kiên quyết với các hành vi tham nhũng, tội phạm tham nhũng giúp cho các cơ quan nhà nước loại bỏ những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, làm trong sạch bộ máy, củng cố lòng tin của nhân dân, qua đó tăng cường sức mạnh để Nhà nước thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình.

4. Trách nhiệm phòng, chống tham nhũng

4.1. Trách nhiệm của công dân

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng
- Lên án, đấu tranh với những hành vi tham nhũng
- Phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng
- Hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh, xử lý hành vi tham nhũng
- Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về phòng, chống tham nhũng
- Góp ý kiến xây dựng pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4.2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức

- * Đối với cán bộ, công chức, viên chức không phải là người lãnh đạo, quản lý
 - Thực hiện nghiêm túc quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức
 - Báo cáo về các hành vi có dấu hiệu tham nhũng
 - Chấp hành quyết định về chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- * Đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức, đơn vị:
 - Tiếp nhận, giải quyết những phản ánh, báo cáo về hành vi có dấu hiệu tham nhũng xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình.
 - Tuân thủ quyết định về việc luân chuyển cán bộ, kê khai tài sản.
 - Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.
 - Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

